

VŨ
HỒNG
SƠN

Digitally signed by
VŨ HỒNG SƠN
DN: cn=VŨ HỒNG
SƠN, c=VN, l=Thanh
Xuân, st=HÀ NỘI,
o=công ty cổ phần
chứng khoán Everest
Date: 2020.02.19
15:25:48 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 21/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 04 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: EVEREST SECURITIES JOIN STOCK COMPANY.

Tên viết tắt của Công ty là: EVS.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: EVS.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Lưu Đức Quang	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Bùi Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Châu	Ủy viên
Bà Ngô Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Bùi Việt Anh	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đặng Triều	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 29/03/2019)

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty gồm:

Bà Đặng Diệp Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Số. 92 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18 tháng 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest trình bày từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, Công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 24/01/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.246.622.204.785	1.032.771.241.671
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	110		1.244.107.689.084	1.030.989.135.036
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		238.619.518.590	48.215.731.433
1.1. Tiền	111.1	5.1	198.619.518.590	48.215.731.433
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		40.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	300.714.572.890	222.127.542.670
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	27.800.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	5.4	682.826.451.758	763.082.039.552
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(9.810.699.279)	(3.118.532.044)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	3.401.020.125	1.880.000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.759.580.000	1.880.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.641.440.125	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.079.740.400	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		561.699.725	-
8. Trả trước cho người bán	118		532.825.000	255.150.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		24.000.000	404.000.000
12. Các khoản phải thu khác	122		-	21.322.925
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		2.514.515.701	1.782.106.635
1. Tạm ứng	131		13.000.000	14.750.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.7	1.647.483.636	1.767.356.635
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		854.032.065	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		19.801.167.796	18.866.998.996
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.246.236.278	2.956.490.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.246.236.278	2.102.648.804
- Nguyên giá	222		18.801.082.308	17.411.625.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(16.554.846.030)	(15.308.976.644)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	853.842.053
- Nguyên giá	228		10.076.718.497	10.076.718.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.076.718.497)	(9.222.876.444)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		17.554.931.518	15.910.508.139
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.8	1.263.043.116	1.272.793.116
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	2.460.323.381	3.070.399.073
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.11	13.831.565.021	11.567.315.950
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.266.423.372.581	1.051.638.240.667

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		545.172.688.079	337.552.097.284
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		544.922.421.521	335.777.580.993
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		25.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		25.000.000.000	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	5.12	501.300.000.000	297.600.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.13	1.004.574.339	926.559.448
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.14	1.196.219.113	2.215.691.948
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.15	-	609.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.16	2.318.263.096	2.983.498.466
11. Phải trả người lao động	323		363.550.301	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		80.512.679	30.442.379
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.17	5.099.009.152	4.665.224.916
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.18	8.285.549.147	26.130.080.637
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		274.743.694	617.083.199
II. Nợ phải trả dài hạn	340		250.266.558	1.774.516.291
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		250.266.558	1.774.516.291
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		721.250.684.502	714.086.143.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	721.250.684.502	714.086.143.383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.004.000.000	600.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		600.004.000.000	600.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		600.004.000.000	600.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.000.000.000	6.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		6.000.000.000	6.000.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		109.246.684.502	102.086.143.383
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		110.190.418.071	96.932.878.023
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(943.733.569)	5.153.265.360
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.266.423.372.581	1.051.638.240.667

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		60.000.400	60.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.1	164.214.320.000	146.062.790.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	6.2	1.550.000	1.550.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.000.000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.3	30.000.000.000	30.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021	6.4	4.607.509.410.000	4.107.482.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.991.133.080.000	3.665.612.800.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.521.900.000	2.816.590.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		544.963.980.000	376.268.820.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		918.930.000	918.340.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		65.971.520.000	61.865.490.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.5	24.896.830.000	22.845.750.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		24.746.830.000	22.695.750.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	6.6	57.223.800.000	71.616.420.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.7	131.267.834.864	109.045.717.213
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		35.657.876.364	71.737.211.213
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		95.605.958.500	37.304.031.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		95.605.958.500	37.304.031.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		4.000.000	4.475.000
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031	6.8	131.263.834.864	109.041.242.213
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		129.955.675.582	107.735.698.808
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.308.159.282	1.305.543.405
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	6.9	4.000.000	4.475.000

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bích Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		76.803.443.783	73.899.411.959
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	7.1	32.779.113.915	16.236.506.990
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	7.2	40.664.431.668	56.539.039.469
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	7.3	3.359.898.200	1.123.865.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.3	2.534.632.929	4.943.606.132
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.3	84.654.405.776	56.542.531.701
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.4	28.847.416.090	34.347.011.287
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07	7.4	14.674.457	3.921.752
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.4	2.336.691.083	2.169.530.482
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.4	1.815.863.636	1.009.818.182
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		197.007.127.754	172.915.831.495
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		62.507.846.060	41.023.809.280
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	7.1	14.222.165.730	3.081.350.290
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	7.2	48.285.680.330	37.942.458.990
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	7.5	6.692.167.235	434.010.311
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	7.6	1.919.382.975	1.008.968.579
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.6	41.121.455.126	39.425.799.413
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.6	2.161.179.904	2.331.950.170
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	7.6	3.028.876.117	1.655.928.649
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		117.430.907.417	85.880.466.402
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	7.7	1.376.935.339	1.178.959.898
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1.376.935.339	1.178.959.898
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	7.7	41.477.342.072	11.277.193.688
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->56)	60		41.477.342.072	11.277.193.688
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.8	29.166.881.630	23.237.209.947
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		10.308.931.974	53.699.921.356
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.9	21.646.703	34.285.018
8.2. Chi phí khác	72	7.9	181.122.864	357.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(159.476.161)	(322.714.982)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
A	B	C	1	2
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		10.149.455.813	53.377.206.374
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17.770.704.475	34.780.625.895
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.621.248.662)	18.596.580.479
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.008.914.694	10.558.068.175
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	7.10	3.533.164.426	6.838.752.079
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002	7.10	(1.524.249.732)	3.719.316.096
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		8.140.541.119	42.819.138.199
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	7.11	136	697
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		136	688

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bích Hằng



Vũ Thị Thanh Hằng



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		10.149.455.813	53.377.206.374
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		48.892.285.407	12.739.265.103
- Khấu hao TSCĐ	03		2.099.711.439	2.207.021.002
- Các khoản dự phòng	04		6.692.167.235	434.010.311
- Chi phí lãi vay	06		41.477.342.072	11.277.193.688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.376.935.339)	(1.178.959.898)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		48.285.680.330	37.942.458.990
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		48.285.680.330	37.942.458.990
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(40.664.431.668)	(56.539.039.469)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(40.664.431.668)	(56.539.039.469)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(104.950.681.204)	(371.583.919.504)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(86.208.278.882)	(66.605.522.560)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(27.800.000.000)	120.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		80.255.587.794	(463.168.481.406)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.757.700.000)	33.780.956.500
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1.641.440.125)	782.755.555
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(229.000.000)	(133.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		21.322.925	(17.951.266)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.262.499.071)	(1.659.081.898)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2.594.022)	2.834.081.617
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		729.948.691	(3.563.874.576)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5.547.359.704)	(7.061.619.416)
(-) Lãi vay đã trả	44		(41.040.963.814)	(9.812.344.395)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.297.147.335)	1.457.956.054
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		50.070.300	(72.836.649)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		494.927.842	(178.357.553)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		363.550.301	(2.351.053.045)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(17.766.516.599)	25.558.895.546
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1.312.589.505)	(1.374.442.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(38.287.691.322)	(324.064.028.506)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.389.456.860)	(838.261.648)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.376.935.339	1.178.959.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(12.521.521)	340.698.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		4.000.000	-
3. Tiền vay gốc	73		612.300.000.000	299.900.000.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		612.300.000.000	299.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(383.600.000.000)	(2.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		228.704.000.000	297.600.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		190.403.787.157	(26.123.330.256)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		48.215.731.433	74.339.061.689
- Tiền	101.1		48.215.731.433	29.339.061.689
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	45.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	238.619.518.590	48.215.731.433
- Tiền	103.1		198.619.518.590	48.215.731.433
- Các khoản tương đương tiền	103.2		40.000.000.000	-

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10.849.606.615.250	10.621.427.958.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(10.464.672.121.150)	(12.045.788.117.500)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		18.696.952.284.183	9.512.354.679.053
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(19.059.664.185.632)	(8.085.431.479.334)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	(2.169.530.482)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		77.561.167.717	72.970.591.375
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(77.561.642.717)	(72.970.116.375)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		22.222.117.651	393.985.137
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		109.045.717.213	108.651.732.076
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	6.7	109.045.717.213	108.651.732.076
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		71.737.211.213	31.053.782.876
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		37.304.031.000	77.593.949.200
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		4.475.000	4.000.000
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	6.7	131.267.834.864	109.045.717.213
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		131.267.834.864	109.045.717.213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		35.657.876.364	71.737.211.213
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		95.605.958.500	37.304.031.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		4.000.000	4.475.000

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	4.000.000	-	600.000.000.000	600.004.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	4.000.000	-	600.000.000.000	600.004.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3.893.448.265	6.000.000.000	2.106.551.735	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.029.118.053	6.000.000.000	1.970.881.947	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		64.309.438.866	102.086.143.383	42.819.138.199	5.042.433.682	8.140.541.119	980.000.000	102.086.143.383	109.246.684.502
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		74.033.437.889	96.932.878.023	27.941.873.816	5.042.433.682	14.237.540.048	980.000.000	96.932.878.023	110.190.418.071
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(9.723.999.023)	5.153.265.360	14.877.264.383	-	(6.096.998.929)	-	5.153.265.360	(943.733.509)
Cộng		672.232.005.184	714.086.143.383	46.896.571.881	5.042.433.682	8.144.541.119	980.000.000	714.086.143.383	721.250.684.502
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 21/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 04 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: EVEREST SECURITIES JOIN STOCK COMPANY.

Tên viết tắt của Công ty là: EVS.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.004.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2019 là 600.004.000.000 đồng; tương đương 60.004.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Ông Vũ Hồng Sơn	6.000.000	60.000.000.000	10,00%
Bà Bùi Việt Anh	5.617.000	56.170.000.000	9,36%
Ông Trần Đình Lợi	5.500.000	55.000.000.000	9,17%
Ông Phạm Ninh Hải	4.500.000	45.000.000.000	7,50%
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	5.700.000	57.000.000.000	9,50%
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	3.300.000	33.000.000.000	5,50%
Ông Nguyễn Thanh Tùng	5.700.000	57.000.000.000	9,50%
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	5.400.000	54.000.000.000	9,00%
Ông Phạm Xuân Thành	5.700.000	57.000.000.000	9,50%
Các cổ đông khác	12.583.400	125.834.000.000	20,97%
Tổng	60.000.400	600.004.000.000	100,00%

Ngày 27/05/2019 Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 310/QĐ-SGDHN chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty Chứng khoán Everest, ngày giao dịch đầu tiên 26/06/2019 với mã cổ phiếu: EVS.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 92 người (năm trước: 97 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Cơ cấu của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Văn phòng Công ty	Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Sài Gòn	Tầng M, Tòa nhà Central Park, số 117 Nguyễn Du, Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hàm Nghi	Tầng 4, tòa nhà Ruby Tower, 81-83-83B-85, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bà Triệu	Tầng 1, Tòa nhà Minexport, số 28C,D, Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	02 - 08
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Các tài sản khác	02 - 08
Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08
Các tài sản vô hình khác	02 - 05

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu, thu nhập (Tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản thuế (Tiếp theo)

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	129.122.877	120.517.747
Tiền gửi ngân hàng của công ty	198.490.395.713	48.095.213.686
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Tổng	238.619.518.590	48.215.731.433

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
Năm 2019			
a	Công ty Chứng khoán	100.524.267	3.749.500.287.528
	- Cổ phiếu	82.165.073	1.872.614.524.118
	- Trái phiếu	18.359.194	1.876.885.763.410
b	Nhà đầu tư	1.565.550.166	19.331.499.605.487
	- Cổ phiếu	1.556.542.579	18.411.558.596.385
	- Trái phiếu	9.007.587	919.941.009.102
	Tổng	1.666.074.433	23.080.999.893.015
Năm 2018			
a	Công ty Chứng khoán	31.583.370	451.741.571.200
	- Cổ phiếu	31.583.370	451.741.571.200
b	Nhà đầu tư	1.533.915.753	22.667.216.075.900
	- Cổ phiếu	1.533.915.753	22.667.216.075.900
	Tổng	1.565.499.123	23.118.957.647.100

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI / LỖ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	243.480.354.296	244.734.572.890	167.262.075.414	176.137.542.670
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	55.980.000.000	55.980.000.000	45.990.000.000	45.990.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	2.885.800	-
Tổng	299.463.240.096	300.714.572.890	213.254.961.214	222.127.542.670

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

b) TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ:

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
RVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	299.463.240.096	213.254.961.214	300.714.572.890	222.127.542.670	13.936.541.890	14.891.120.930	(12.685.209.096)	(6.018.539.474)	300.714.572.890	222.127.542.670
- ACB	243.480.354.296	167.262.075.414	244.734.572.890	176.137.542.670	13.936.541.890	14.891.120.930	(12.682.323.296)	(6.015.653.674)	244.734.572.890	176.137.542.670
- CTG	-	33.289.130.000	-	31.133.280.000	-	-	-	(2.155.850.000)	-	31.133.280.000
- NVB	124.451	10.472.635.951	125.400	8.472.815.800	949	-	-	(1.999.820.151)	125.400	8.472.815.800
- MBB	105.354.377.000	101.005.870.000	119.288.378.200	115.896.703.500	13.934.001.200	14.890.833.500	-	-	119.288.378.200	115.896.703.500
- SSI	47.122.967.980	3.154.295.238	44.983.494.400	2.917.655.600	-	-	(2.139.473.580)	(236.639.638)	44.983.494.400	2.917.655.600
- VGC	110.230	13.400.774.900	108.300	11.939.359.900	-	-	(1.930)	(1.461.415.000)	108.300	11.939.359.900
- BWE	-	5.928.663.400	-	5.769.400.000	-	-	-	(159.263.400)	-	5.769.400.000
- MSN	9.517.782.500	-	8.537.600.000	-	-	-	(980.182.500)	-	8.537.600.000	-
- QNS	46.217.439.530	-	38.760.130.000	-	-	-	(7.457.309.530)	-	38.760.130.000	-
- VEA	5.259.170.800	-	4.752.000.000	-	-	-	(507.170.800)	-	4.752.000.000	-
- VNM	4.658.203.800	-	3.825.000.000	-	-	-	(833.203.800)	-	3.825.000.000	-
- Cổ phiếu lẻ	25.342.643.420	-	24.581.500.000	-	-	-	(761.143.420)	-	24.581.500.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.534.585	10.705.925	6.236.590	8.327.870	2.539.741	287.430	(3.837.736)	(2.665.485)	6.236.590	8.327.870
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media (*)	55.980.000.000	45.990.000.000	55.980.000.000	45.990.000.000	-	-	-	-	55.980.000.000	45.990.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
Tổng	299.463.240.096	213.254.961.214	300.714.572.890	222.127.542.670	13.936.541.890	14.891.120.930	(12.685.209.096)	(6.018.539.474)	300.714.572.890	222.127.542.670

Ghi chú:

- Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá thị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Gốc vay hoạt động margin	618.828.951.482	708.989.501.672
Gốc vay hoạt động ứng trước tiền bán	63.997.500.276	54.092.537.880
Tổng	682.826.451.758	763.082.039.552

5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng phải thu hoạt động Margin	(9.810.699.279)	(3.118.532.044)
Tổng	(9.810.699.279)	(3.118.532.044)

5.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.759.580.000	1.880.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.641.440.125	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	24.000.000	404.000.000
Phải thu khác	-	21.322.925
Tổng	3.425.020.125	427.202.925

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	787.272.403	998.906.433
Chi phí bảo trì phần mềm	142.447.391	144.883.239
Chi phí thuê đường truyền	396.729.778	190.985.828
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	340.769.980
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	321.034.064	91.811.155
Tổng	1.647.483.636	1.767.356.635
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.227.031.717	2.363.051.646
Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán	-	41.455.148
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	521.731.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	233.291.664	144.160.688
Tổng	2.460.323.381	3.070.399.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.8 CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-
a) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	1.257.793.116	1.272.793.116
- Các khoản đặt cọc khác	5.250.000	-
Tổng	1.263.043.116	1.272.793.116

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	14.771.955.171	1.871.862.300	222.812.000	544.995.977	17.411.625.448
Tăng trong năm	1.389.456.860	-	-	-	1.389.456.860
Mua trong năm	1.389.456.860	-	-	-	1.389.456.860
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	16.161.412.031	1.871.862.300	222.812.000	544.995.977	18.801.082.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.700.819.699	1.871.862.300	191.298.668	544.995.977	15.308.976.644
Tăng trong năm	1.214.356.054	-	31.513.332	-	1.245.869.386
Khấu hao trong năm	1.214.356.054	-	31.513.332	-	1.245.869.386
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	13.915.175.753	1.871.862.300	222.812.000	544.995.977	16.554.846.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	2.071.135.472	-	31.513.332	-	2.102.648.804
Tại 31/12/2019	2.246.236.278	-	-	-	2.246.236.278

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.688.929.500 đồng.

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	4.597.980.410	4.624.896.034	9.222.876.444
Tăng trong năm	728.448.479	125.393.574	853.842.053
Khấu hao trong năm	728.448.479	125.393.574	853.842.053
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	728.448.479	125.393.574	853.842.053
Tại 31/12/2019	-	-	-

5.11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.210.180.194	8.495.931.123
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.501.384.827	2.951.384.827
Tổng	13.831.565.021	11.567.315.950

5.12 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Thông tin liên quan đến khoản Trái phiếu phát hành:

	Lãi suất (Năm)	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		297.600.000.000	587.300.000.000	383.600.000.000	501.300.000.000
+ Tổ chức	10%	152.900.000.000	102.900.000.000	155.800.000.000	100.000.000.000
+ Cá nhân	10%	144.700.000.000	484.400.000.000	227.800.000.000	401.300.000.000
Tổng		297.600.000.000	587.300.000.000	383.600.000.000	501.300.000.000

Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2018:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2018; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 14/05/2018; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 14/06/2019.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 0 trái phiếu. Chi tiết như sau:

Lần 1 năm 2018	Lãi suất (Năm)	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		296.900.000.000	-	296.900.000.000	-
+ Tổ chức	10%	152.900.000.000	-	152.900.000.000	-
+ Cá nhân	10%	144.000.000.000	-	144.000.000.000	-
Tổng		296.900.000.000	-	296.900.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.12 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (Tiếp theo)**Trái phiếu phát hành lần 2 năm 2018:**

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.02.2018; Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 27/12/2018; Giá trị phát hành: 200.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 27/01/2020.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 1.297 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 129.700.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Lần 2 năm 2018	Lãi suất (Năm)	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		700.000.000	199.300.000.000	70.300.000.000	129.700.000.000
+ Tổ chức	10%	-	-	-	-
+ Cá nhân	10%	700.000.000	199.300.000.000	70.300.000.000	129.700.000.000
Tổng		700.000.000	199.300.000.000	70.300.000.000	129.700.000.000

Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2019:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2019; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 14/05/2019; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 14/06/2020.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 2.549 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 254.900.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Lần 1 năm 2019	Lãi suất (Năm)	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	271.300.000.000	16.400.000.000	254.900.000.000
+ Tổ chức	10%	-	2.900.000.000	2.900.000.000	-
+ Cá nhân	10%	-	268.400.000.000	13.500.000.000	254.900.000.000
Tổng		-	271.300.000.000	16.400.000.000	254.900.000.000

Trái phiếu phát hành lần 2 năm 2019:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.02.2019; Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 18/06/2019; Giá trị phát hành: 200.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 18/06/2020.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 12 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 1.166 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 116.600.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Lần 2 năm 2019	Lãi suất (Năm)	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	116.600.000.000	-	116.600.000.000
+ Tổ chức	10%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
+ Cá nhân	10%	-	16.600.000.000	-	16.600.000.000
Tổng		-	116.600.000.000	-	116.600.000.000

5.12 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (Tiếp theo)

Trái phiếu phát hành lần 3 năm 2019:

- + Mã trái phiếu: EVS BOND.03.2019; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.
- + Ngày phát hành: 27/12/2019; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.
- + Ngày đáo hạn: 27/12/2020.
- + Mục đích vay: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 12 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.
- + Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.
- + Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 1 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 100.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Lần 3 năm 2019	Lãi suất (Năm)	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	100.000.000	-	100.000.000
+ Tổ chức	10%	-	-	-	-
+ Cá nhân	10%	-	100.000.000	-	100.000.000
Tổng		-	100.000.000	-	100.000.000

5.13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	729.636.358	620.327.944
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	274.937.981	306.231.504
Tổng	1.004.574.339	926.559.448

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.196.219.113	2.215.691.948
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	221.711.120
Công ty CP Quản lý Thương mại và Đầu tư AMP	-	275.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Việt Nam	137.499.998	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.058.719.115	1.718.980.828
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng	1.196.219.113	2.215.691.948

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	609.000.000
Khách hàng tư vấn trả tiền trước	-	609.000.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Tổng	-	609.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.490.909	31.200.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.160.163.212
Thuế thu nhập cá nhân	2.260.990.812	1.730.205.171
Các loại thuế khác	39.781.375	61.930.083
Tổng	2.318.263.096	2.983.498.466

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	173.076.900	180.242.937
Chi phí lãi vay trái phiếu	1.901.227.551	1.464.849.293
Phải trả lương, thưởng kinh doanh	2.936.054.701	2.806.176.686
Thù lao HĐQT	88.650.000	88.000.000
Chi phí phải trả khác	-	125.956.000
Tổng	5.099.009.152	4.665.224.916

5.18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	8.285.549.147	26.130.080.637
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	723.262.050	723.262.050
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Tiền đặt cọc, phí cơ hội và lãi phải trả tiền đặt cọc hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới mua chứng khoán	7.493.410.898	25.356.798.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.485.515	19.628.998
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Tổng	8.285.549.147	26.130.080.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Ông Vũ Hồng Sơn	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000	10,00%
Bà Bùi Việt Anh	56.170.000.000	9,36%	56.170.000.000	9,36%
Ông Trần Đình Lợi	55.000.000.000	9,17%	55.000.000.000	9,17%
Ông Phạm Ninh Hải	45.000.000.000	7,50%	45.000.000.000	7,50%
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	57.000.000.000	9,50%	57.000.000.000	9,50%
Ngân hàng Thương mại TNHH	33.000.000.000	5,50%	33.000.000.000	5,50%
Một thành viên Đại Dương				
Ông Nguyễn Thanh Tùng	57.000.000.000	9,50%	57.000.000.000	9,50%
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	54.000.000.000	9,00%	54.000.000.000	9,00%
Ông Phạm Xuân Thành	57.000.000.000	9,50%	57.000.000.000	9,50%
Các cổ đông khác	125.834.000.000	20,97%	125.830.000.000	20,97%
Tổng	600.004.000.000	100,00%	600.000.000.000	100,00%

Nghị quyết 02/2018/NQ-ĐHCD ngày 20/04/2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 600 tỷ đồng lên 1000 tỷ đồng, chào bán 40.000.000 cổ phiếu.

Nghị quyết 04/2019/NQ-ĐHCD ngày 01/03/2019 về việc: Thông qua kết quả chào bán cho Cổ đông hiện hữu đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 600 tỷ đồng lên 1000 tỷ đồng, số cổ phần đã phân phối: 400 cổ phiếu, số cổ phần không được cổ đông hiện hữu đăng ký mua hết 39.999.600 cổ phiếu và Hội đồng quản trị quyết định hủy phát hành toàn bộ 39.999.600 cổ phiếu. Vốn điều lệ của Công ty sẽ theo số cổ phiếu thực tế phát hành.

Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 01/03/2019 số cổ phiếu đã đăng ký mua là 400 cổ phiếu tổng số tiền thu về 4.000.000 đồng đã có văn bản được UBCK phê duyệt.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	110.190.418.071	96.932.878.023
Lợi nhuận chưa thực hiện	(943.733.569)	5.153.265.360
Tổng	109.246.684.502	102.086.143.383

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	600.004.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	980.000.000	5.042.433.682

5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	96.932.878.023	74.033.437.889
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(943.733.569)	5.153.265.360
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	14.237.540.048	27.941.873.816
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	111.170.418.071	101.975.311.705
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(980.000.000)	(5.042.433.682)
<i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	-	(2.106.551.735)
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	(1.970.881.947)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	(980.000.000)	(965.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm kế toán	110.190.418.071	96.932.878.023

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết đại hội Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCD.

e) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.400	60.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.400	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.400	60.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.400	60.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i>	10.000	10.000

6. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

6.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	164.214.320.000	146.060.790.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.000.000	2.000.000
Tổng	164.215.320.000	146.062.790.000

6.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
Tổng	1.550.000	1.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

6.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

6.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT / ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.991.133.080.000	3.665.612.800.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.521.900.000	2.816.590.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	544.963.980.000	376.268.820.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	918.930.000	918.340.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	65.971.520.000	61.865.490.000
Tổng	4.607.509.410.000	4.107.482.040.000

6.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	24.746.830.000	22.695.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	150.000.000	150.000.000
Tổng	24.896.830.000	22.845.750.000

6.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	57.223.800.000	71.616.420.000
Tổng	57.223.800.000	71.616.420.000

6.7 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35.657.876.364	71.737.211.213
1. Nhà đầu tư trong nước	34.349.717.082	70.431.667.808
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.308.159.282	1.305.543.405
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	95.605.958.500	37.304.031.000
1. Nhà đầu tư trong nước	95.605.958.500	37.304.031.000
Tiền gửi của tổ chức phát hành	4.000.000	4.475.000
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	4.000.000	4.475.000
Tổng	131.267.834.864	109.045.717.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

6.8 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35.657.876.364	71.737.211.213
1.1 Nhà đầu tư trong nước	34.349.717.082	70.431.667.808
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.308.159.282	1.305.543.405
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	95.605.958.500	37.304.031.000
2.1 Nhà đầu tư trong nước	95.605.958.500	37.304.031.000
Tổng	131.263.834.864	109.041.242.213

6.9 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.000.000	4.475.000
Tổng	4.000.000	4.475.000

6.10 PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	618.828.951.482	708.989.501.672
1.1 Phải trả gốc margin	618.828.951.482	708.989.501.672
Nhà đầu tư trong nước	618.828.951.482	708.989.501.672
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	63.997.500.276	54.092.537.880
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	63.997.500.276	54.092.537.880
Nhà đầu tư trong nước	63.997.500.276	54.092.537.880
Tổng	682.826.451.758	763.082.039.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

7. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

7.1 LÃI / LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2019					Năm 2018				
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán	Lỗ bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán	Lỗ bán chứng khoán
Cổ phiếu niêm yết	37.194.310	855.331.576.500	847.213.122.618	22.340.619.612	14.222.165.730	15.584.980	197.925.891.200	187.211.006.310	13.796.136.990	3.081.350.290
CTG	1.289.000	26.502.823.000	26.473.988.000	762.903.000	734.068.000	468.000	12.218.637.500	11.291.936.000	928.866.500	2.165.000
ACB	4.595.700	140.949.770.000	141.875.960.000	3.521.830.600	4.448.020.600	397.000	16.479.800.000	14.616.000.000	1.863.800.000	-
FPT						100.000	4.643.750.000	4.537.250.000	106.500.000	-
MBB	10.862.160	242.681.660.500	235.295.493.758	8.033.292.682	647.125.940	828.890	20.215.303.000	18.787.827.160	1.427.475.840	-
NVB	32.700	284.050.000	271.413.000	12.940.000	303.000	5.592.500	49.425.010.000	45.211.380.800	4.879.101.000	665.471.800
OGC						2.154.190	5.174.262.700	4.742.526.380	431.736.320	98.190
SHB						3.713.500	33.621.020.000	34.789.870.000	224.009.700	1.392.859.700
SSI	1.209.090	33.919.210.500	33.161.542.170	776.281.760	18.613.430	427.000	14.038.350.000	11.803.350.000	2.235.000.000	-
VCB						155.000	8.947.618.000	7.279.349.370	1.668.268.630	-
VGC	317.000	6.273.000.000	5.928.663.400	344.336.600		1.748.900	33.162.140.000	34.151.516.600	31.379.000	1.020.755.600
GEX	14.180.500	289.657.800.000	285.820.000.000	5.334.800.000	1.497.000.000					
Các cổ phiếu khác	4.708.160	115.063.262.500	118.386.062.290	3.554.234.970	6.877.034.760					
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000	55.800.000.000	45.990.000.000	9.810.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ giải trí Việt Media	3.000.000	55.800.000.000	45.990.000.000	9.810.000.000	-					
Trái phiếu niêm yết	9.119.587	931.982.675.213	931.356.009.102	626.666.111	-					
MSR118001	132.000	13.375.824.000	13.362.360.000	13.464.000	-					
NPM11804	510.000	52.001.010.000	51.966.240.000	34.770.000	-					
NPM11805	160.000	16.546.650.000	16.538.010.000	8.640.000	-					
SCR11816	300.000	31.438.200.000	31.422.000.000	16.200.000	-					
SD111717	6.377.587	649.494.631.213	649.066.569.102	428.062.111	-					
ANC11607	1.500.000	154.861.600.000	154.743.500.000	118.100.000	-					
CII11722	140.000	14.264.760.000	14.257.330.000	7.430.000	-					
Trái phiếu chưa niêm yết	60.000	6.095.800.795	6.093.972.603	1.828.192	-	902.147	1.115.600.000.000	1.113.159.630.000	2.440.370.000	-
VAB						450.000	450.450.000.000	450.000.000.000	450.000.000	-
GHA						2.147	214.700.000.000	213.159.630.000	1.540.370.000	-
NAB						450.000	450.450.000.000	450.000.000.000	450.000.000	-
BNC122025	35.000	3.536.060.500	3.535.000.000	1.060.500	-					
SGP202103	25.000	2.559.740.295	2.558.972.603	767.692	-					
Cộng	49.373.897	1.849.210.052.508	1.830.653.104.323	32.779.113.915	14.222.165.730	16.487.127	1.313.525.891.200	1.300.370.636.310	16.236.506.990	3.081.350.290

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Mẫu số B09 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019			Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
Loại FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	243.480.354.296	244.734.572.890	13.936.541.890	(12.682.323.296)	14.891.120.930	(6.015.653.674)	40.664.431.668	(48.285.680.330)
ACB	-	-	-	-	-	(2.155.850.000)	4.223.030.000	(2.067.180.000)
CTG	124.451	125.400	949	-	-	(1.999.820.151)	1.999.830.400	-
NVB	105.354.377.000	119.288.378.200	13.934.001.200	-	14.890.833.500	-	17.765.384.200	(18.722.216.500)
MBB	47.122.967.980	44.983.494.400	-	(2.139.473.580)	-	(236.639.638)	5.475.113.998	(7.377.947.940)
SSI	110.230	108.300	-	(1.930)	-	(1.461.415.000)	1.461.467.970	-
VGC	-	-	-	-	-	(159.263.400)	159.263.400	-
BWE	9.517.782.500	8.537.600.000	-	(980.182.500)	-	-	140.797.500	(1.120.980.000)
MSN	46.217.439.530	38.760.130.000	-	(7.457.309.530)	-	-	224.088.460	(7.681.397.990)
QNS	5.259.170.800	4.752.000.000	-	(507.170.800)	-	-	-	(507.170.800)
VEA	4.658.203.800	3.825.000.000	-	(833.203.800)	-	-	12.520.000	(845.723.800)
VNM	25.342.643.420	24.581.500.000	-	(761.143.420)	-	-	-	(761.143.420)
DIG	-	-	-	-	-	-	79.266.500	(78.979.280)
GEX	-	-	-	-	-	-	8.815.500.000	(8.815.500.000)
HCM	-	-	-	-	-	-	281.922.500	(281.922.500)
Cổ phiếu lẻ	7.534.585	6.236.590	2.539.741	(3.837.736)	287.430	(2.665.485)	26.246.740	(25.518.100)
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	-	(2.885.800)	-	(2.885.800)	-	-
Cộng	299.463.240.096	300.714.572.890	13.936.541.890	(12.685.209.096)	14.891.120.930	(6.018.539.474)	40.664.431.668	(48.285.680.330)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

7.3 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.359.898.200	1.123.865.500
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.534.632.929	4.943.606.132
Từ các khoản cho vay	84.654.405.776	56.542.531.701
Tổng	90.548.936.905	62.610.003.333

7.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.847.416.090	34.347.011.287
Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.674.457	3.921.752
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.336.691.083	2.169.530.482
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.815.863.636	1.009.818.182
Tổng	33.014.645.266	37.530.281.703

7.5 CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	6.692.167.235	434.010.311
Tổng	6.692.167.235	434.010.311

7.6 CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.919.382.975	1.008.968.579
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	41.121.455.126	39.425.799.413
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.161.179.904	2.331.950.170
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.028.876.117	1.655.928.649
Tổng	48.230.894.122	44.422.646.811

7.7 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.376.935.339	1.178.959.898
Tổng	1.376.935.339	1.178.959.898
b) Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	41.477.342.072	11.277.193.688
Tổng	41.477.342.072	11.277.193.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

7.8 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	16.831.325.917	14.873.069.834
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.071.109.266	1.135.010.404
Chi phí công cụ, dụng cụ	871.142.316	161.325.548
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	383.702.186	146.594.664
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.000.000	75.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.000.601.945	6.642.691.687
Chi phí khác	-	203.017.810
Tổng	29.166.881.630	23.237.209.947

7.9 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	21.646.703	34.285.018
Thu khác	21.646.703	34.285.018
Chi phí khác	181.122.864	357.000.000
Các khoản khác	181.122.864	357.000.000
Tổng kết quả hoạt động khác	(159.476.161)	(322.714.982)

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.149.455.813	53.377.206.374
- Lợi nhuận đã thực hiện	17.770.704.475	34.780.625.895
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.621.248.662)	18.596.580.479
Các khoản điều chỉnh tăng	55.240.696.188	38.479.458.990
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.692.167.235	-
- Chi phí không hợp lệ	262.848.623	537.000.000
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	48.285.680.330	37.942.458.990
Các khoản điều chỉnh giảm	47.724.329.868	57.662.904.969
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.059.898.200	1.123.865.500
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	40.664.431.668	56.539.039.469
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.044.573.471	52.790.340.874
- Thu nhập chịu thuế đã thực hiện	17.665.822.133	34.193.760.395
- Thu nhập chịu thuế chưa thực hiện	(7.621.248.662)	18.596.580.479
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.008.914.694	10.558.068.175
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.533.164.426	6.838.752.079
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.524.249.732)	3.719.316.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.140.541.119	42.819.138.199
Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	980.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.140.541.119	41.839.138.199
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	60.000.339	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	136	697

Tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 do đã có số liệu về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018.

7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.140.541.119	42.819.138.199
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.140.541.119	42.819.138.199
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.000.339	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	40.000.000
Giá sổ sách bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.951	10.602
Giá phát hành dự kiến	10.000	10.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	136	688

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ban Tổng Giám đốc	Tổng thu nhập	5.094.822.565	3.668.656.681
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Tổng thù lao	408.000.000	348.000.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2019 VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	Cổ đông lớn	Lãi tiền gửi	6.868.000
Ông Thạch Minh Trí	Cổ đông	Góp vốn	4.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8.2 Báo cáo bộ phận năm 2018

Mẫu số B09 - CTCK

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng
Doanh thu hoạt động	36.516.541.769	73.899.411.959	62.499.877.767	172.915.831.495
Chi phí hoạt động	41.757.749.583	42.466.788.170	1.655.928.649	85.880.466.402
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.178.959.898
Chi phí không phân bổ	-	-	-	34.514.403.635
Kết quả hoạt động	(5.241.207.814)	31.432.623.789	60.843.949.118	53.699.921.356
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.567.315.950	222.129.422.670	760.367.507.508	994.064.246.128
Tài sản không phân bổ	-	-	-	57.573.994.539
Tổng tài sản	11.567.315.950	222.129.422.670	760.367.507.508	1.051.638.240.667
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	28.499.050.301	-	-	28.499.050.301
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	309.053.046.983
Tổng nợ phải trả	28.499.050.301	-	-	337.552.097.284

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8.2 Báo cáo bộ phận năm 2019 (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng
Doanh thu hoạt động	31.184.107.173	76.803.443.783	89.019.576.798	197.007.127.754
Chi phí hoạt động	43.282.635.030	71.119.396.270	3.028.876.117	117.430.907.417
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.376.935.339
Chi phí không phân bổ	-	-	-	70.644.223.702
Kết quả hoạt động	(12.098.527.857)	5.684.047.513	85.990.700.681	10.308.931.974
Tài sản bộ phận trực tiếp	13.831.565.021	304.115.593.015	673.039.752.479	990.986.910.515
Tài sản không phân bổ	-	-	-	275.436.462.066
Tổng tài sản	13.831.565.021	304.115.593.015	673.039.752.479	1.266.423.372.581
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9.694.204.350	-	-	9.694.204.350
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	535.478.483.729
Tổng nợ phải trả	9.694.204.350	-	-	545.172.688.079

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.619.518.590	48.215.731.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.425.020.125	427.202.925
Đầu tư ngắn hạn (FPTVL+HTM)	328.514.572.890	222.127.542.670
Các khoản cho vay	673.015.752.479	759.963.507.508
Tổng	1.243.574.864.084	1.030.733.984.536
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	526.300.000.000	297.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.486.342.599	29.272.332.033
Chi phí phải trả	5.099.009.152	4.665.224.916
Tổng	541.885.351.751	331.537.556.949

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

8.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	526.300.000.000	-	526.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.486.342.599	-	10.486.342.599
Chi phí phải trả	5.099.009.152	-	5.099.009.152
Tổng	541.885.351.751	-	541.885.351.751
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	297.600.000.000	-	297.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.272.332.033	-	29.272.332.033
Chi phí phải trả	4.665.224.916	-	4.665.224.916
Tổng	331.537.556.949	-	331.537.556.949

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.619.518.590	-	238.619.518.590
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.425.020.125	-	3.425.020.125
Đầu tư ngắn hạn	328.514.572.890	-	328.514.572.890
Các khoản cho vay	673.015.752.479	-	673.015.752.479
Tổng	1.243.574.864.084	-	1.243.574.864.084
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.215.731.433	-	48.215.731.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	427.202.925	-	427.202.925
Đầu tư ngắn hạn	222.127.542.670	-	222.127.542.670
Các khoản cho vay	759.963.507.508	-	759.963.507.508
Tổng	1.030.733.984.536	-	1.030.733.984.536

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, với ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2020

Tổng Giám đốc





Nguyễn Bích Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng

Vũ Hồng Sơn